

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHE MO**

Số: 255/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khe Mo, ngày 04 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHE MO

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền địa phương năm 2019; Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách; Căn cứ Nghị quyết số: 35 /NQ-HĐND ngày 31/07/2023 của Hội đồng nhân dân xã Khe Mo về việc phê chuẩn quyết toán thu-chi ngân sách xã năm 2023; Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của xã Khe Mo (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức Tài chính – Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Duy Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê duyệt

| Nội dung thu | Quyết toán | Nội dung chi | Quyết toán |
|---|-------------------|--|----------------|
| Tổng số thu | 11.875.430.191 | Tổng chi | 11.819.477.280 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 44.748.500 | I. Chi đầu tư phát triển | 5.258.714.444 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 209.808.235 | II. Chi thường xuyên | 5.960.001.213 |
| III. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang ngân sách xã (nếu có) | 85.668.902 | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (Nếu có) | 547.620.623 |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước | 101.929.530 | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 53.141.000 |
| VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 11.433.275.024 | | |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 4.681.000.000 | | |
| - Bổ sung có mục tiêu | 6.752.275.024 | | |
| Kết dư ngân sách | 55.952.911 | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Nguyễn Thị Cảnh

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

TM. UBND xã, phường, thị trấn

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hưng

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|
| | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số thu | 5.301.000.000 | 4.921.000.000 | 12.458.397.145 | 11.875.430.191 | 235,02 | 241,32 |
| I. Các khoản thu 100% | 72.000.000 | 72.000.000 | 44.913.891 | 44.748.500 | 62,38 | 62,15 |
| - Phí, lệ phí | 53.000.000 | 53.000.000 | 30.748.500 | 30.748.500 | 58,02 | 58,02 |
| - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| - Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | | | | | |
| - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| - Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | |
| - Thu khác | 19.000.000 | 19.000.000 | 14.165.391 | 14.000.000 | 74,55 | 73,68 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 548.000.000 | 168.000.000 | 792.609.798 | 209.808.235 | 144,64 | 124,89 |
| 1. Các khoản thu phân chia | 103.000.000 | 68.000.000 | 197.915.184 | 133.997.009 | 192,15 | 197,05 |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 20.000.000 | 20.000.000 | 55.378.825 | 55.378.825 | 276,89 | 276,89 |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |
| - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 13.000.000 | 13.000.000 | 14.700.000 | 14.700.000 | 113,08 | 113,08 |
| - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 70.000.000 | 35.000.000 | 127.836.359 | 63.918.184 | 182,62 | 182,62 |
| 2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 445.000.000 | 100.000.000 | 594.694.614 | 75.811.226 | 133,64 | 75,81 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 100.000.000 | 100.000.000 | 75.811.226 | 75.811.226 | 75,81 | 75,81 |
| - Thuế TNDN | | | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 345.000.000 | | 518.883.388 | | 150,4 | |
| III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV. Thu chuyển nguồn | | | 85.668.902 | 85.668.902 | | |
| V. Thu kết dư ngân sách năm trước | | | 101.929.530 | 101.929.530 | | |
| VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 4.681.000.000 | 4.681.000.000 | 11.433.275.024 | 11.433.275.024 | 244,25 | 244,25 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 4.681.000.000 | 4.681.000.000 | 4.681.000.000 | 4.681.000.000 | 100 | 100 |
| - Bổ sung có mục tiêu | | | 6.752.275.024 | 6.752.275.024 | | |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Dự toán | | | Quyết toán | | | So sánh (%) | | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Tổng chi ngân sách xã | 7.010.717.400 | 1.904.840.400 | 5.105.877.000 | 11.819.477.280 | 5.675.976.200 | 6.143.501.080 | 168,59 | 297,98 | 120,32 |
| A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc | 7.010.717.400 | 1.904.840.400 | 5.105.877.000 | 11.819.477.280 | 5.675.976.200 | 6.143.501.080 | 168,59 | 297,98 | 120,32 |
| I. Chi đầu tư phát triển | | | | | | | | | |
| 1. Chi đầu tư XD CB | | | | | | | | | |
| 2. Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | | |
| II. Chi thường xuyên | 7.010.717.400 | 1.904.840.400 | 5.105.877.000 | 11.819.477.280 | 5.675.976.200 | 6.143.501.080 | 168,59 | 297,98 | 120,32 |
| 1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 635.000.000 | | 635.000.000 | 735.609.474 | 55.000.000 | 680.609.474 | 115,84 | | 107,18 |
| - Chi dân quân tự vệ | 355.000.000 | | 355.000.000 | 390.942.074 | | 390.942.074 | 110,12 | | 110,12 |
| - Chi trật tự an toàn xã hội | 280.000.000 | | 280.000.000 | 344.667.400 | 55.000.000 | 289.667.400 | 123,1 | | 103,45 |
| 2. Chi giáo dục | | | | | | | | | |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 4. Chi y tế | 70.000.000 | | 70.000.000 | 69.732.000 | | 69.732.000 | 99,62 | | 99,62 |
| 5. Chi văn hóa, thông tin | 35.000.000 | | 35.000.000 | 34.981.300 | | 34.981.300 | 99,95 | | 99,95 |
| 6. Chi phát thanh, truyền hình | | | | | | | | | |
| 7. Chi thể dục, thể thao | 55.000.000 | | 55.000.000 | 59.904.840 | | 59.904.840 | 108,92 | | 108,92 |
| 8. Chi bảo vệ môi trường | | | | | | | | | |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế | 2.034.817.400 | 1.904.840.400 | 129.977.000 | 5.323.788.444 | 5.203.714.444 | 120.074.000 | 261,63 | 273,18 | 92,38 |
| - Giao thông | 1.904.840.400 | 1.904.840.400 | | 3.726.876.200 | 3.726.876.200 | | 195,65 | 195,65 | |
| - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản | 129.977.000 | | 129.977.000 | 1.567.348.244 | 1.447.274.244 | 120.074.000 | 1.205,87 | | 92,38 |
| - Thương mại, du lịch | | | | 29.564.000 | 29.564.000 | | | | |
| - Các hoạt động kinh tế khác | | | | | | | | | |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.027.400.000 | | 4.027.400.000 | 4.963.987.599 | | 4.963.987.599 | 123,26 | | 123,26 |
| Trong đó: Quỹ lương | | | | 3.844.479.508 | | 3.844.479.508 | | | |
| 10.1. Quản lý Nhà nước | 1.714.100.000 | | 1.714.100.000 | 2.607.204.994 | | 2.607.204.994 | 152,1 | | 152,1 |
| 10.2. Hội đồng nhân dân | 360.000.000 | | 360.000.000 | 375.354.089 | | 375.354.089 | 104,27 | | 104,27 |
| 10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam | 710.000.000 | | 710.000.000 | 733.358.787 | | 733.358.787 | 103,29 | | 103,29 |



| Khoản mục | Dự toán | | | Quyết toán | | | So sánh (%) | | |
|---|-------------|------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------|--------|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 450.000.000 | | 450.000.000 | 476.828.815 | | 476.828.815 | 105,96 | | 105,96 |
| 10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM | 105.000.000 | | 105.000.000 | 122.481.585 | | 122.481.585 | 116,65 | | 116,65 |
| 10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ | 160.000.000 | | 160.000.000 | 152.850.355 | | 152.850.355 | 95,53 | | 95,53 |
| 10.7. Hội Cựu chiến binh | 165.000.000 | | 165.000.000 | 151.250.204 | | 151.250.204 | 91,67 | | 91,67 |
| 10.8. Hội Nông dân | 160.000.000 | | 160.000.000 | 141.446.170 | | 141.446.170 | 88,4 | | 88,4 |
| 10.9. Hội Chữ Thập đỏ | 30.000.000 | | 30.000.000 | 34.892.800 | | 34.892.800 | 116,31 | | 116,31 |
| 10.10. Hội Người cao tuổi | 73.300.000 | | 73.300.000 | 74.989.800 | | 74.989.800 | 102,31 | | 102,31 |
| 10.11. Hội khuyến học | 20.000.000 | | 20.000.000 | 18.927.000 | | 18.927.000 | 94,64 | | 94,64 |
| 10.12. Chi cho các hội đặc thù (Da cam, khuyến học, người mù, TNXP...) | 80.000.000 | | 80.000.000 | 74.403.000 | | 74.403.000 | 93 | | 93 |
| 11. Chi cho công tác xã hội | 56.000.000 | | 56.000.000 | 30.712.000 | | 30.712.000 | 54,84 | | 54,84 |
| - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | | | | 30.712.000 | | 30.712.000 | | | |
| - Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp xã hội | 46.000.000 | | 46.000.000 | | | | | | |
| - Khác | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | | | | |
| 12. Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 63.000.000 | | 63.000.000 | 53.141.000 | 46.436.000 | 6.705.000 | 84,35 | | 10,64 |
| 13. Dự phòng | 34.500.000 | | 34.500.000 | | | | | | |
| 14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | 547.620.623 | 370.825.756 | 176.794.867 | | | |
| B. Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc | | | | | | | | | |
| 1. Tạm ứng XD CB | | | | | | | | | |
| 2. Tạm chi | | | | | | | | | |



BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

| Số dư đầu năm | KẾ HOẠCH | | THỰC HIỆN | | Số dư đầu năm | A |
|---------------|-------------|-------------|------------------|-------------|---------------|---|
| | THU | CHI | CHÉNH LỆCH (+/-) | THU | | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| | | | | | | |
| | THU | CHI | CHÉNH LỆCH (+/-) | THU | CHI | CHÉNH LỆCH (+/-) |
| | 107.347.200 | 133.600.000 | 133.600.000 | 144.672.800 | 96.274.400 | TỔNG SỐ |
| | 107.347.200 | 133.600.000 | 133.600.000 | 144.672.800 | 96.274.400 | 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách |
| | 163.400 | | | | | + Quỹ an ninh quốc phòng |
| | 28.862.000 | 47.030.000 | 47.030.000 | 44.545.000 | 31.347.000 | + Quỹ Đền ơn đáp nghĩa |
| | 14.833.000 | 29.906.000 | 29.906.000 | 43.277.800 | 1.461.200 | + Quỹ Bảo trợ trẻ em |
| | 33.287.800 | 15.740.000 | 15.740.000 | 20.150.000 | 28.877.800 | + Quỹ Vì người nghèo |
| | 618.000 | | | | 618.000 | + Quỹ da cam |
| | 4.131.000 | 12.592.000 | 12.592.000 | 9.050.000 | 7.673.000 | + Quỹ Cao tuổi |
| | 1.280.000 | 15.740.000 | 15.740.000 | 11.950.000 | 5.070.000 | + Quỹ khuyến học |
| | 24.172.000 | 12.592.000 | 12.592.000 | 15.700.000 | 21.064.000 | + Quỹ từ thiện nhân đạo |

Tỉnh: Thái Nguyên
Huyện: Đồng Hỷ
Xã: Khe Mo

Mẫu số B04a - X
(Ban hành theo QĐ số 94/2005/QĐ-BTC
Ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm tình hình

Khe Mo là một xã miền núi phía Đông Bắc huyện Đồng Hỷ, phía Đông tiếp giáp với xã Văn Hán, phía Nam tiếp giáp với xã Nam Hoà, Linh Sơn, phía Tây tiếp giáp với xã Hoá Thượng, Hoá Trung và phía Bắc tiếp giáp với thị trấn Sông Cầu, xã Quang Sơn, xã La Hiên – Võ Nai. Với tổng diện tích đất tự nhiên 3.016,68 ha, dân số trên 7.000 người gồm 08 dân tộc sinh sống trên 13 xóm. Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp và làm dịch vụ, buôn bán nhỏ lẻ.

II. Tình hình ngân sách và tài chính của xã.

1. Ngân sách xã.

1.1 Thu ngân sách xã.

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp trên cũng như của Đảng uỷ, HĐND và UBND xã Khe Mo, cùng với sự cố gắng nỗ lực trong công tác thu thuế của cán bộ Uỷ nhiệm thu, cán bộ chi Cục thuế huyện phụ trách địa bàn, hàng tháng, hàng quý xã có tổ chức các cuộc giao ban, họp hội đồng tư vấn thuế.

Tổng thu ngân sách xã năm 2022: 11.875.430.191đ/ 4.921.000.000 đồng đạt 241,3% so với dự toán giao, Cụ thể các khoản thu như sau :

1.1.1) Thu các khoản xã hưởng 100%: 44.748.500đ/72.000.000đ đạt 62,15%

1.1.2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm: 209.808.235đ/548.000.000đ đạt 144,6%.

1.1.3) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 11.433.275.024 đ trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 4.681.000.000đ

- Thu bổ sung có mục tiêu: 6.752.275.024đ

Bao gồm các khoản sau:

| | |
|---|------------|
| Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi 70,75,80,85 | 43.300.000 |
| Kinh phí chi hỗ trợ người hoàn thành cách lý y tế để phòng chống dịch Covid-19 | 1.600.000 |
| Chi tổ chức ĐH hội CCB cấp cơ sở nhiệm kỳ 2022-2027 | 5.000.000 |
| Chi tổ chức ĐH hội Đoàn cấp cơ sở nhiệm kỳ 2022-2027 | 5.000.000 |
| Chi công tác quản lý thủy lợi năm 2022 | 60.000.000 |
| Chi hỗ trợ kinh phí cho chủ vật nuôi có gia súc bắt buộc tiêu hủy do bệnh viêm da nổi cục | 19.305.000 |
| Chi hỗ trợ thiệt hại nông nghiệp, nhà ở trên địa bàn các xã | 20.672.000 |
| Kinh phí hỗ trợ một lần và hỗ trợ kinh phí đi lại đối với Ông Nguyễn Duy Hưng – CT UBND xã Khe Mo | 9.685.000 |

| | |
|--|-------------|
| Kinh phí bổ sung lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp do tăng biên chế, tăng lương | 427.000.000 |
| Kinh phí tăng thêm cho các địa phương thực hiện chế độ, chính sách do tỉnh ban hành | 61.360.000 |
| Kinh phí chi hỗ trợ lực lượng nhân viên, cộng tác viên thú y cơ sở theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 | 26.820.000 |
| Kinh phí chi hoạt động giám sát đầu tư cộng đồng theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên | 5.000.000 |
| Kinh phí phục vụ phòng, chống dịch theo Nghị quyết 16/NQ-CP ngày 8/2/2021 của chính phủ | 20.700.000 |
| Kinh phí đăng ký cấp GCNQSD đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân quý III, IV năm 2020 và quý I, II, III, IV năm 2021 | 171.006.775 |
| Kinh phí hỗ trợ công tiêm phòng chống Covid-19 năm 2022 | 39.750.000 |
| Kinh phí đăng ký cấp GCNQSD đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân quý I, II, III năm 2022 | 51.399.529 |
| Kinh phí Hỗ trợ các thành viên tổ nhập dữ liệu hộ tịch trên nền tảng CSDL quốc gia về dân cư | 16.000.000 |

1.2. Chi ngân sách xã.

Tổng chi ngân sách xã năm 2022: **11.819.477.280** đồng

Trong đó :

- Chi thường xuyên: 5.960.001.213 đồng
- Chi đầu tư XDCB: 5.258.714.444 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 547.650.623 đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên : 53.141.000 đồng.

3 Chi chuyển nguồn sang năm sau cụ thể như sau :

| II | Chi đầu tư XDCB | 370.825.756 đồng |
|----|--|------------------|
| 1 | XD kênh mương xóm La Đường, xã Khe Mo | 11.994.481 đồng |
| 2 | XD kênh mương xóm Làng Cháy, xã Khe Mo | 9.731.275 đồng |
| 3 | Đường bê tông xóm La Nưa, xã Khe Mo | 38.700.000 đồng |
| 4 | Đường bê tông xóm Khe Mo 2, xã Khe Mo | 74.600.000 đồng |
| 5 | Đường bê tông xóm Khe Mo 1, xã Khe Mo | 32.800.000 đồng |
| 6 | Đường bê tông xóm Ao Rôm 2, xã Khe Mo | 34.700.000 đồng |
| 7 | Đường bê tông xóm Ao Đậu, xã Khe Mo | 23.000.000 đồng |

| | | |
|-----------|--|-------------------------|
| 8 | Đường bê tông xóm La Dẫy xã Khe Mo | 145.300.000 đồng |
| II | Chi thường xuyên | 176.794.867 đồng |
| 9 | Trích 70% tăng thu năm 2022 tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | 10.189.715 đồng |
| 10 | Tiết kiệm chi 10% năm 2022 chuyển sang 2023: tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | 63.000.000 đồng |
| 11 | Các nguồn năm trước chuyển sang để cải cách tiền lương theo quy định | 85.668.902 đồng |
| 12 | Trích 70% kết dư năm 2021 tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | 14.732.026 đồng |
| 13 | Phân bổ kết dư 2021 sang 2022 Chi sửa chữa đường điện thấp sáng UBND | 1.894.118 đồng |
| 14 | Phân bổ nguồn tăng thu năm 2022 Chi sửa chữa đường điện thấp sáng UBND | 1.310.106 đồng |
| | Tổng cộng | 547.620.623 đồng |

*** Chi nộp trả ngân sách cấp trên cụ thể :**

- Kinh phí chi trả nợ XDCB công trình: Xây dựng nhà đình chợ, sân bê tông, công hàng rào số tiền: 46.436.000đ

- Chi hỗ trợ lực lượng nhân viên, công tác viên thú y cơ sở: 6.705.000đ

*** Đánh giá chung kết quả thực hiện thu – chi ngân sách:**

Qua một năm thực hiện dự toán ngân sách năm 2022 của UBND huyện giao cũng như của HĐND xã giao nhìn chung về cơ bản xã đã thực hiện tốt các kế hoạch giao thu, giao chi. Thu ngân sách năm 2022 có các khoản thu lệ phí trước bạ nhà đất, thuế giá trị gia tăng đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch, nhưng bên cạnh đó còn một số khoản thu đạt tỷ lệ thấp như thu phạt, thu phí và lệ phí.

Bên cạnh thu ngân sách hoàn thành kế hoạch giao thu chi ngân sách cũng đảm bảo với tiến độ thu, chi luôn kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chi cho con người, chế độ chính sách, chi tiêu trong dự toán được duyệt và đúng chế độ với các quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Tình hình tăng, giảm TSCĐ:

DVT: đồng

| Stt | Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Tăng trong năm | | Giảm trong năm | | Số cuối năm | |
|-----|------------------------|------------|----------------|----------------|------------|----------------|----|-------------|----------------|
| | | SL | NG | SL | NG | SL | NG | SL | NG |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | Nhà cửa, vật kiến trúc | | 10.431.878.780 | | | | | | 10.431.878.780 |
| 2 | Máy móc, thiết bị | | 435.065.000 | | 24.530.000 | | | | 459.595.000 |
| 3 | TSCĐ khác | | 1.357.300.000 | | | | | | 1.357.300.000 |

| | | | | | | | | | |
|---|------------------|--|-----------------------|--|-------------------|--|--|--|-----------------------|
| 4 | TSCĐ vô hình | | 10.000.000 | | 35.000.000 | | | | 45.000.000 |
| | Tổng cộng | | 12.234.243.780 | | 59.530.000 | | | | 12.293.773.780 |

*** Kiến nghị, đề xuất**

- Chế độ, chính sách, công tác quản lý Ngân sách xã luôn thay đổi, đề nghị cấp trên cần quan tâm tổ chức tập huấn nhiều lớp, nhiều đợt về nghiệp vụ chuyên môn.

- Tập huấn cho chủ tài khoản, kế toán về công tác quản lý ngân sách và tài chính.

- Trên đây là báo cáo quyết toán thu- chi ngân sách xã năm 2022 của UBND xã Khe Mo, rất mong nhận được sự góp ý của các cấp các ngành để báo cáo này được hoàn thiện và tạo điều kiện cho xã thực hiện tốt hơn về lĩnh vực thu- chi ngân sách trong năm sau. *ca*

Khe Mo, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch UBND xã

Kế toán

ca

Nguyễn Thị Cảnh



Nguyễn Duy Hưng